

BỘ TƯ PHÁP  
TRƯỜNG CAO ĐẲNG LUẬT  
MIỀN BẮC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 120/QĐ-CDLMB

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 12 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ trung cấp Pháp luật  
của Trường Cao đẳng Luật Miền Bắc**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG LUẬT MIỀN BẮC**

*Căn cứ Luật giáo dục nghề nghiệp ngày 27/11/2014;*

*Căn cứ Văn bản hợp nhất số 1308/VBHN-BLĐTBXH ngày 05/4/2019 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định về Điều lệ trường cao đẳng;*

*Căn cứ Thông tư số 03/2017/TT-BLĐTBXH ngày 01/3/2017 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định giáo trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng;*

*Căn cứ Quyết định số 869/QĐ-LĐTBXH ngày 10/7/2020 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc thành lập Trường Cao đẳng Luật Miền Bắc;*

*Căn cứ Quyết định số 2135/QĐ-BTP ngày 21/10/2020 của Bộ Tư pháp quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Luật miền Bắc;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Đào tạo và Công tác học sinh, sinh viên.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình đào tạo trình độ trung cấp Pháp luật của Trường Cao đẳng Luật Miền Bắc.

**Điều 2.** Chương trình đào tạo được áp dụng cho đối tượng là người học nhập học từ năm học 2020-2021.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng phòng Phòng Đào tạo và Công tác học sinh, sinh viên, Trưởng các Phòng, Khoa và Trưởng các đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *Qus2*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 (để t/h);
- Hiệu trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, TCHCTV, ĐT&CTHSSV.



**Q. HIỆU TRƯỞNG**

**Hoàng Xuân Châu**



## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 120/QĐ-CDLMB ngày 01 tháng 12 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Luật Miền Bắc)

**Tên ngành, nghề:** Pháp luật

**Mã ngành, nghề:** 5380101

**Trình độ đào tạo:** Trung cấp

**Hình thức đào tạo:** Chính quy

**Đối tượng tuyển sinh:** Đã tốt nghiệp Trung học cơ sở trở lên

**Thời gian đào tạo:** Từ 01 đến 02 năm

### 1. Mục tiêu đào tạo

#### 1.1. Mục tiêu chung

- Đào tạo người học có khả năng đảm nhận tốt công việc tại các vị trí: Công chức tại cơ quan hành chính nhà nước đặc biệt là cơ quan hành chính cấp xã, làm việc trong các cơ quan thi hành án dân sự, tổ chức thừa phát lại, giúp việc trong các tổ chức nghề nghiệp như văn phòng luật sư, văn phòng công chức, tổ chức bán đấu giá tài sản ..., làm việc tại các doanh nghiệp và các cơ quan, đơn vị khác có nhu cầu sử dụng người có trình độ trung cấp luật; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt đáp ứng nhu cầu của xã hội.

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể

\* Về kiến thức:

- Có hiểu biết cơ bản về Chủ nghĩa Mác - Lê nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam, quốc phòng - an ninh;

- Nắm vững kiến thức cơ bản về Nhà nước và pháp luật nói chung và kiến thức chuyên sâu liên quan đến chuyên ngành lựa chọn đào tạo;

- Có hiểu biết cơ bản về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội liên quan đến các lĩnh vực pháp luật điều chỉnh và thực tiễn pháp lý.

\* Về kỹ năng:

Sau khi học xong chương trình này người học có kỹ năng:

- Vận dụng kiến thức đã học, cập nhật pháp luật hiện hành và vận dụng đúng đắn pháp luật trong thực tiễn công tác;

- Soạn thảo các văn bản trong thực tiễn công tác, đặc biệt là các văn bản hành chính thông dụng;

- Tra cứu thông tin, văn bản, tài liệu, sử dụng thành thạo các thiết bị văn phòng và sử dụng tốt tin học văn phòng trong việc soạn thảo văn bản, sử dụng internet để thu thập, xử lý thông tin phục vụ nhiệm vụ được phân công;

- Giao tiếp tốt, linh hoạt, nhanh nhẹn trong công việc; thực hiện nhanh chóng công việc tại các cơ quan tổ chức có sử dụng lao động có kiến thức pháp luật.

*\* Về năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm:*

- Tuân thủ đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của nhà nước; có ý thức, trách nhiệm, và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, ý thức tổ chức kỷ luật lao động và tôn trọng nội quy nơi làm việc;

- Chuyên nghiệp, linh hoạt, độc lập và có trách nhiệm với công việc;

- Có tinh thần cầu tiến, sẵn sàng học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm, hợp tác và giúp đỡ đồng nghiệp;

- Tự học, tự rèn luyện, nghiên cứu nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu công việc.

### **1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể làm việc ở nhiều cơ quan, với nhiều vị trí công việc khác nhau, cụ thể:

- Công chức cấp xã (ở hầu hết các chức danh, kể cả chức danh lãnh đạo), cán bộ Phòng Tư pháp, Sở Tư pháp, Thanh tra, Tòa án, Trại giam ..., làm việc tại các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội các cấp.

- Giúp việc cho Chấp hành viên trong các cơ quan thi hành án dân sự, giúp việc trong văn phòng thừa phát lại.

- Thư ký, giúp việc cho Công chứng viên, Đấu giá viên, Luật sư tại các Văn phòng công chứng, tổ chức bán đấu giá tài sản, Văn phòng Luật sư.

- Làm việc trong các doanh nghiệp: Nhân viên hành chính, thư ký văn phòng, pháp chế tại các doanh nghiệp; tư vấn pháp lý cho các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế;

Ngoài ra, sau khi tốt nghiệp người học có thể lựa chọn việc học liên thông lên bậc học cao hơn tại các Trường cùng ngành đào tạo.

## **2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học**

### **2.1. Đối với đối tượng đã tốt nghiệp Trung học cơ sở**

- Số lượng mô đun: 19 mô đun

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 1380 giờ

- Khối lượng các mô đun chung: 285 giờ

- Khối lượng các mô đun chuyên môn: 1095 giờ

- Khối lượng lý thuyết: 300 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1020 giờ
- Thời gian khóa học: 02 năm

## 2.2. Đối với đối tượng đã tốt nghiệp Trung học phổ thông trở lên

- Số lượng mô đun: 19 mô đun
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 930 giờ
- Khối lượng các mô đun chung: 285 giờ
- Khối lượng các mô đun chuyên môn: 645 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 300 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 588 giờ
- Thời gian khóa học: từ 01 năm đến 1,5 năm

## 3. Nội dung Chương trình

### 3.1. Đối với đối tượng đã tốt nghiệp Trung học cơ sở

| Mã<br>mô đun | Tên mô đun                       | Số<br>tín<br>chỉ | Thời gian học tập (giờ) |              |                                                  |                  |
|--------------|----------------------------------|------------------|-------------------------|--------------|--------------------------------------------------|------------------|
|              |                                  |                  | Tổng<br>số              | Trong đó     |                                                  |                  |
|              |                                  |                  |                         | Lý<br>thuyết | Thực<br>hành/thực<br>tập/bài<br>tập/thảo<br>luận | Thi/<br>kiểm tra |
| I            | Các mô đun cơ sở chung           |                  |                         |              |                                                  |                  |
| L.CSC01      | Giáo dục chính trị               | 2                | 30                      | 15           | 13                                               | 2                |
| L.CSC02      | Giáo dục thể chất                | 1                | 30                      | 4            | 24                                               | 2                |
| L.CSC03      | Giáo dục Quốc<br>phòng - An ninh | 2                | 45                      | 21           | 21                                               | 3                |
| L.CSC04      | Tin học                          | 2                | 45                      | 15           | 29                                               | 1                |
| L.CSC05      | Tiếng Anh                        | 4                | 90                      | 30           | 56                                               | 4                |
| L.CSC06      | Kỹ năng giao tiếp                | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                |
| Tổng         |                                  | 13               | 285                     | 100          | 171                                              | 14               |
| II           | Các mô đun cơ<br>sở ngành        |                  |                         |              |                                                  |                  |
| L.CSN01      | Lý luận nhà nước<br>và pháp luật | 2                | 30                      | 25           | 3                                                | 2                |
| L.CSN02      | Luật Hiến pháp                   | 2                | 30                      | 25           | 3                                                | 2                |
| L.CSN03      | Luật Hành chính                  | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                |
| L.CSN04      | Luật Dân sự                      | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                |
| L.CSN05      | Luật Hình sự                     | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                |
| Tổng         |                                  | 10               | 195                     | 95           | 90                                               | 10               |
| III          | Các mô đun chuyên ngành          |                  |                         |              |                                                  |                  |

| Mã<br>mô đun | Tên mô đun                                                                                       | Số<br>tín<br>chỉ | Thời gian học tập (giờ) |              |                                                  |                  |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------|--------------|--------------------------------------------------|------------------|
|              |                                                                                                  |                  | Tổng<br>số              | Trong đó     |                                                  |                  |
|              |                                                                                                  |                  |                         | Lý<br>thuyết | Thực<br>hành/thực<br>tập/bài<br>tập/thảo<br>luận | Thi/<br>kiểm tra |
| 1            | Chuyên ngành theo định hướng chuẩn đầu ra là các vị trí việc làm tại cơ quan hành chính nhà nước |                  |                         |              |                                                  |                  |
| 1.1          | Mô đun bắt buộc                                                                                  |                  |                         |              |                                                  |                  |
| L.LCN01      | Pháp luật về đất đai và môi trường                                                               | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                |
| L.LCN02      | Luật Hôn nhân và gia đình                                                                        | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                |
| L.KNCN01     | Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính                                                             | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                |
| L.KNCN02     | Kỹ năng hành chính văn phòng                                                                     | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                |
| Tổng         |                                                                                                  | 8                | 180                     | 60           | 112                                              | 8                |
| 1.2          | Mô đun tự chọn (học sinh lựa chọn tối thiểu 6 tín chỉ trong số các mô đun của phần này)          |                  |                         |              |                                                  |                  |
| L.LCN03      | Luật An sinh xã hội                                                                              | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                |
| L.NVCN01     | Nghiep vụ đăng ký và quản lý hộ tịch                                                             | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                |
| L.NVCN02     | Nghiep vụ chứng thực                                                                             | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                |
| L.NVCN03     | Nghiep vụ tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo                                          | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                |
| L.NVCN04     | Nghiep vụ phổ biến, giáo dục pháp luật và hòa giải ở cơ sở                                       | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                |
| L.NVCN05     | Chính sách công và vấn đề xây dựng và áp dụng chính sách pháp luật ở xã, phường, thị trấn        | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                |

| Mã<br>mô đun | Tên mô đun                                                                                                                                  | Số<br>tín<br>chỉ | Thời gian học tập (giờ) |              |                                                  |                  |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------|--------------|--------------------------------------------------|------------------|
|              |                                                                                                                                             |                  | Tổng<br>số              | Trong đó     |                                                  |                  |
|              |                                                                                                                                             |                  |                         | Lý<br>thuyết | Thực<br>hành/thực<br>tập/bài<br>tập/thảo<br>luận | Thi/<br>kiểm tra |
| L.NVCN06     | Nghiệp vụ xử lý<br>vi phạm hành<br>chính                                                                                                    | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                |
| L.NVCN07     | Nghiệp vụ văn<br>thư, lưu trữ                                                                                                               | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                |
| L.KNCN03     | Kỹ năng quản lý<br>và sử dụng thiết<br>bị văn phòng                                                                                         | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                |
| <b>Tổng</b>  |                                                                                                                                             | <b>6</b>         | <b>135</b>              | <b>45</b>    | <b>84</b>                                        | <b>6</b>         |
| <b>2</b>     | <b>Chuyên ngành theo định hướng chuẩn đầu ra là vị trí việc làm thư<br/>ký trung cấp thi hành án dân sự, thư ký nghiệp vụ thừa phát lại</b> |                  |                         |              |                                                  |                  |
| <b>2.1</b>   | <b>Mô đun bắt buộc</b>                                                                                                                      |                  |                         |              |                                                  |                  |
| L.LCN04      | Luật Tổ tụng dân<br>sự                                                                                                                      | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                |
| L.NVCN08     | Nghiệp vụ Thi<br>hành án dân sự                                                                                                             | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                |
| L.KNCN01     | Kỹ năng soạn<br>thảo văn bản hành<br>chính                                                                                                  | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                |
| L.KNCN02     | Kỹ năng hành<br>chính văn phòng                                                                                                             | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                |
| <b>Tổng</b>  |                                                                                                                                             | <b>8</b>         | <b>180</b>              | <b>60</b>    | <b>112</b>                                       | <b>8</b>         |
| <b>2.2</b>   | <b>Mô đun tự chọn (học sinh lựa chọn tối thiểu 6 tín chỉ trong số các<br/>mô đun của phần này)</b>                                          |                  |                         |              |                                                  |                  |
| L.LCN01      | Pháp luật về đất<br>đai và môi trường                                                                                                       | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                |
| L.LCN02      | Luật Hôn nhân và<br>gia đình                                                                                                                | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                |
| L.LCN05      | Luật Thương mại                                                                                                                             | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                |
| L.LCN06      | Luật Tổ tụng hình<br>sự                                                                                                                     | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                |
| L.NVCN09     | Nghiệp vụ về đấu<br>giá tài sản                                                                                                             | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                |
| L.NVCN10     | Nghiệp vụ thừa<br>phát lại                                                                                                                  | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                |
| L.KNCN03     | Kỹ năng quản lý                                                                                                                             | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                |

| Mã<br>mô đun | Tên mô đun                                                                                                                                                                                   | Số<br>tín<br>chỉ | Thời gian học tập (giờ) |              |                                                  |                  |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------|--------------|--------------------------------------------------|------------------|
|              |                                                                                                                                                                                              |                  | Tổng<br>số              | Trong đó     |                                                  |                  |
|              |                                                                                                                                                                                              |                  |                         | Lý<br>thuyết | Thực<br>hành/thực<br>tập/bài<br>tập/thảo<br>luận | Thi/<br>kiểm tra |
|              | và sử dụng thiết<br>bị văn phòng                                                                                                                                                             |                  |                         |              |                                                  |                  |
| <b>Tổng</b>  |                                                                                                                                                                                              | <b>6</b>         | <b>135</b>              | <b>45</b>    | <b>84</b>                                        | <b>6</b>         |
| <b>3</b>     | <b>Chuyên ngành theo định hướng chuẩn đầu ra là các vị trí việc làm<br/>giúp việc tại các tổ chức nghề nghiệp (Văn phòng luật sư, Văn<br/>phòng công chứng, tổ chức đấu giá tài sản,...)</b> |                  |                         |              |                                                  |                  |
| <b>3.1</b>   | <b>Mô đun bắt buộc</b>                                                                                                                                                                       |                  |                         |              |                                                  |                  |
| L.LCN01      | Pháp luật về đất<br>đai và môi trường                                                                                                                                                        | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                |
| L.LCN05      | Luật Thương mại                                                                                                                                                                              | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                |
| L.KNCN01     | Kỹ năng soạn<br>thảo văn bản hành<br>chính                                                                                                                                                   | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                |
| L.KNCN02     | Kỹ năng hành<br>chính văn phòng                                                                                                                                                              | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                |
| <b>Tổng</b>  |                                                                                                                                                                                              | <b>8</b>         | <b>180</b>              | <b>60</b>    | <b>112</b>                                       | <b>8</b>         |
| <b>3.2</b>   | <b>Mô đun tự chọn (học sinh lựa chọn tối thiểu 6 tín chỉ trong số các<br/>mô đun của phần này)</b>                                                                                           |                  |                         |              |                                                  |                  |
| L.LCN02      | Luật Hôn nhân và<br>gia đình                                                                                                                                                                 | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                |
| L.LCN04      | Luật Tố tụng dân<br>sự                                                                                                                                                                       | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                |
| L.LCN06      | Luật Tố tụng hình<br>sự                                                                                                                                                                      | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                |
| L.LCN07      | Luật Tài chính                                                                                                                                                                               |                  |                         |              |                                                  |                  |
| L.NVCN09     | Nghiệp vụ về đấu<br>giá tài sản                                                                                                                                                              | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                |
| L.NVCN11     | Nghiệp vụ công<br>chứng                                                                                                                                                                      |                  |                         |              |                                                  |                  |
| L.KNCN03     | Kỹ năng quản lý<br>và sử dụng thiết<br>bị văn phòng                                                                                                                                          | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                |
| L.KNCN04     | Kỹ năng tư vấn<br>pháp luật                                                                                                                                                                  | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                |
| L.KNCN05     | Kỹ năng đàm<br>phán, soạn thảo,<br>ký kết và thực                                                                                                                                            | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                |

| Mã<br>mô đun | Tên mô đun                                                                                                                                                                         | Số<br>tín<br>chỉ | Thời gian học tập (giờ) |              |                                                  |                  |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------|--------------|--------------------------------------------------|------------------|
|              |                                                                                                                                                                                    |                  | Tổng<br>số              | Trong đó     |                                                  |                  |
|              |                                                                                                                                                                                    |                  |                         | Lý<br>thuyết | Thực<br>hành/thực<br>tập/bài<br>tập/thảo<br>luận | Thi/<br>kiểm tra |
|              | hiện hợp đồng                                                                                                                                                                      |                  |                         |              |                                                  |                  |
| L.KNCN06     | Kỹ năng nghiên cứu hồ sơ vụ án                                                                                                                                                     | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                |
| <b>Tổng</b>  |                                                                                                                                                                                    | <b>6</b>         | <b>135</b>              | <b>45</b>    | <b>84</b>                                        | <b>6</b>         |
| <b>4</b>     | <b>Chuyên ngành theo định hướng chuẩn đầu ra là vị trí việc làm tại doanh nghiệp (nhân viên hành chính, thư ký văn phòng, nhân viên pháp chế, kinh doanh, quản lý nhân sự ...)</b> |                  |                         |              |                                                  |                  |
| <b>4.1</b>   | <b>Mô đun bắt buộc</b>                                                                                                                                                             |                  |                         |              |                                                  |                  |
| L.LCN05      | Luật Thương mại                                                                                                                                                                    | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                |
| L.LCN07      | Luật Tài chính                                                                                                                                                                     | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                |
| L.KNCN02     | Kỹ năng hành chính văn phòng                                                                                                                                                       | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                |
| L.KNCN07     | Kỹ năng soạn thảo văn bản sử dụng trong doanh nghiệp                                                                                                                               | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                |
| <b>Tổng</b>  |                                                                                                                                                                                    | <b>8</b>         | <b>180</b>              | <b>60</b>    | <b>112</b>                                       | <b>8</b>         |
| <b>4.2</b>   | <b>Mô đun tự chọn (học sinh lựa chọn tối thiểu 6 tín chỉ trong số các mô đun của phần này)</b>                                                                                     |                  |                         |              |                                                  |                  |
| L.LCN08      | Luật Lao động                                                                                                                                                                      | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                |
| L.LCN09      | Luật Đầu tư                                                                                                                                                                        | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                |
| L.NVCN12     | Nghiệp vụ về đăng ký quyền sở hữu trí tuệ                                                                                                                                          | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                |
| L.NVCN13     | Tin học ứng dụng                                                                                                                                                                   | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                |
| L.NVCN14     | Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh                                                                                                                                         | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                |
| L.NVCN15     | Nghiệp vụ quản lý nhân sự, lao động và tiền lương                                                                                                                                  | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                |
| L.KNCN03     | Kỹ năng quản lý và sử dụng thiết bị văn phòng                                                                                                                                      | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                |

| Mã<br>mô đun                        | Tên mô đun                                                | Số<br>tín<br>chỉ | Thời gian học tập (giờ) |              |                                                  |                  |
|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------|-------------------------|--------------|--------------------------------------------------|------------------|
|                                     |                                                           |                  | Tổng<br>số              | Trong đó     |                                                  |                  |
|                                     |                                                           |                  |                         | Lý<br>thuyết | Thực<br>hành/thực<br>tập/bài<br>tập/thảo<br>luận | Thi/<br>kiểm tra |
| L.KNCN05                            | Kỹ năng đàm phán, soạn thảo, ký kết và thực hiện hợp đồng | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                |
| L.KNCN18                            | Kỹ năng giải quyết tranh chấp thương mại                  | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                |
| <b>Tổng</b>                         |                                                           | <b>6</b>         | <b>135</b>              | <b>45</b>    | <b>84</b>                                        | <b>6</b>         |
| <b>IV</b>                           | <b>Thực tập tốt nghiệp</b>                                | <b>13</b>        | <b>585</b>              | <b>0</b>     | <b>563</b>                                       | <b>18</b>        |
| <b>Tổng khối lượng chương trình</b> |                                                           | <b>50</b>        | <b>1380</b>             | <b>300</b>   | <b>1020</b>                                      | <b>56</b>        |

### 3.2. Đối với đối tượng đã tốt nghiệp Trung học phổ thông trở lên

| Mã<br>mô đun | Tên mô đun                       | Số<br>tín<br>chỉ | Thời gian học tập (giờ) |              |                                                  |                     |
|--------------|----------------------------------|------------------|-------------------------|--------------|--------------------------------------------------|---------------------|
|              |                                  |                  | Tổng<br>số              | Trong đó     |                                                  |                     |
|              |                                  |                  |                         | Lý<br>thuyết | Thực<br>hành/thực<br>tập/bài<br>tập/thảo<br>luận | Thi/<br>kiểm<br>tra |
| I            | Các mô đun cơ sở chung           |                  |                         |              |                                                  |                     |
| L.CSC01      | Giáo dục chính trị               | 2                | 30                      | 15           | 13                                               | 2                   |
| L.CSC02      | Giáo dục thể chất                | 1                | 30                      | 4            | 24                                               | 2                   |
| L.CSC03      | Giáo dục Quốc phòng -<br>An ninh | 2                | 45                      | 21           | 21                                               | 3                   |
| L.CSC04      | Tin học                          | 2                | 45                      | 15           | 29                                               | 1                   |
| L.CSC05      | Tiếng Anh                        | 4                | 90                      | 30           | 56                                               | 4                   |
| L.CSC06      | Kỹ năng giao tiếp                | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                   |
| Tổng         |                                  | 13               | 285                     | 100          | 171                                              | 14                  |
| II           | Các mô đun cơ sở<br>ngành        |                  |                         |              |                                                  |                     |
| L.CSN01      | Lý luận nhà nước và<br>pháp luật | 2                | 30                      | 25           | 3                                                | 2                   |
| L.CSN02      | Luật Hiến pháp                   | 2                | 30                      | 25           | 3                                                | 2                   |
| L.CSN03      | Luật Hành chính                  | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                   |

| Mã<br>mô đun | Tên mô đun                                                                                              | Số<br>tín<br>chỉ | Thời gian học tập (giờ) |              |                                                  |                     |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------|--------------|--------------------------------------------------|---------------------|
|              |                                                                                                         |                  | Tổng<br>số              | Trong đó     |                                                  |                     |
|              |                                                                                                         |                  |                         | Lý<br>thuyết | Thực<br>hành/thực<br>tập/bài<br>tập/thảo<br>luận | Thi/<br>kiểm<br>tra |
| L.CSN04      | Luật Dân sự                                                                                             | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                   |
| L.CSN05      | Luật Hình sự                                                                                            | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                   |
| <b>Tổng</b>  |                                                                                                         | <b>10</b>        | <b>195</b>              | <b>95</b>    | <b>90</b>                                        | <b>10</b>           |
| <b>III</b>   | <b>Các mô đun chuyên ngành</b>                                                                          |                  |                         |              |                                                  |                     |
| <b>1</b>     | <b>Chuyên ngành theo định hướng chuẩn đầu ra là các vị trí việc làm tại cơ quan hành chính nhà nước</b> |                  |                         |              |                                                  |                     |
| <b>1.1</b>   | <b>Mô đun bắt buộc</b>                                                                                  |                  |                         |              |                                                  |                     |
| L.LCN01      | Pháp luật về đất đai và môi trường                                                                      | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                   |
| L.LCN02      | Luật Hôn nhân và gia đình                                                                               | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                   |
| L.KNCN01     | Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính                                                                    | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                   |
| L.KNCN02     | Kỹ năng hành chính văn phòng                                                                            | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                   |
| <b>Tổng</b>  |                                                                                                         | <b>8</b>         | <b>180</b>              | <b>60</b>    | <b>112</b>                                       | <b>8</b>            |
| <b>1.2</b>   | <b>Mô đun tự chọn (học sinh lựa chọn tối thiểu 6 tín chỉ trong số các mô đun của phần này)</b>          |                  |                         |              |                                                  |                     |
| L.LCN03      | Luật An sinh xã hội                                                                                     | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                   |
| L.NVCN01     | Nghiệp vụ đăng ký và quản lý hộ tịch                                                                    | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                   |
| L.NVCN02     | Nghiệp vụ chứng thực                                                                                    | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                   |
| L.NVCN03     | Nghiệp vụ tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo                                                 | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                   |
| L.NVCN04     | Nghiệp vụ phổ biến, giáo dục pháp luật và hòa giải ở cơ sở                                              | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                   |
| L.NVCN05     | Chính sách công và vấn đề xây dựng và áp dụng chính sách pháp luật ở xã, phường, thị trấn               | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                   |
| L.NVCN06     | Nghiệp vụ xử lý vi phạm                                                                                 | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                   |

| Mã<br>mô đun | Tên mô đun                                                                                                                              | Số<br>tín<br>chỉ | Thời gian học tập (giờ) |              |                                                  |                     |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------|--------------|--------------------------------------------------|---------------------|
|              |                                                                                                                                         |                  | Tổng<br>số              | Trong đó     |                                                  |                     |
|              |                                                                                                                                         |                  |                         | Lý<br>thuyết | Thực<br>hành/thực<br>tập/bài<br>tập/thảo<br>luận | Thi/<br>kiểm<br>tra |
|              | hành chính                                                                                                                              |                  |                         |              |                                                  |                     |
| L.NVCN07     | Nghệp vụ văn thư, lưu trữ                                                                                                               | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                   |
| L.KNCN03     | Kỹ năng quản lý và sử dụng thiết bị văn phòng                                                                                           | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                   |
| <b>Tổng</b>  |                                                                                                                                         | <b>6</b>         | <b>135</b>              | <b>45</b>    | <b>84</b>                                        | <b>6</b>            |
| <b>2</b>     | <b>Chuyên ngành theo định hướng chuẩn đầu ra là vị trí việc làm thư ký trung cấp thi hành án dân sự, thư ký nghiệp vụ thừa phát lại</b> |                  |                         |              |                                                  |                     |
| <b>2.1</b>   | <b>Mô đun bắt buộc</b>                                                                                                                  |                  |                         |              |                                                  |                     |
| L.LCN04      | Luật Tổ tụng dân sự                                                                                                                     | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                   |
| L.NVCN08     | Nghệp vụ Thi hành án dân sự                                                                                                             | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                   |
| L.KNCN01     | Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính                                                                                                    | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                   |
| L.KNCN02     | Kỹ năng hành chính văn phòng                                                                                                            | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                   |
| <b>Tổng</b>  |                                                                                                                                         | <b>8</b>         | <b>180</b>              | <b>60</b>    | <b>112</b>                                       | <b>8</b>            |
| <b>2.2</b>   | <b>Mô đun tự chọn (học sinh lựa chọn tối thiểu 6 tín chỉ trong số các mô đun của phần này)</b>                                          |                  |                         |              |                                                  |                     |
| L.LCN01      | Pháp luật về đất đai và môi trường                                                                                                      | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                   |
| L.LCN02      | Luật Hôn nhân và gia đình                                                                                                               | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                   |
| L.LCN05      | Luật Thương mại                                                                                                                         | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                   |
| L.LCN06      | Luật Tổ tụng hình sự                                                                                                                    | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                   |
| L.NVCN09     | Nghệp vụ về đấu giá tài sản                                                                                                             | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                   |
| L.NVCN10     | Nghệp vụ thừa phát lại                                                                                                                  |                  |                         |              |                                                  |                     |
| L.KNCN03     | Kỹ năng quản lý và sử dụng thiết bị văn phòng                                                                                           | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                   |
| <b>Tổng</b>  |                                                                                                                                         | <b>6</b>         | <b>135</b>              | <b>45</b>    | <b>84</b>                                        | <b>6</b>            |

| Mã<br>mô đun | Tên mô đun                                                                                                                                                                    | Số<br>tín<br>chỉ | Thời gian học tập (giờ) |              |                                                  |                     |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------|--------------|--------------------------------------------------|---------------------|
|              |                                                                                                                                                                               |                  | Tổng<br>số              | Trong đó     |                                                  |                     |
|              |                                                                                                                                                                               |                  |                         | Lý<br>thuyết | Thực<br>hành/thực<br>tập/bài<br>tập/thảo<br>luận | Thi/<br>kiểm<br>tra |
| 3            | Chuyên ngành theo định hướng chuẩn đầu ra là các vị trí việc làm giúp việc tại các tổ chức nghề nghiệp (Văn phòng luật sư, Văn phòng công chứng, tổ chức đấu giá tài sản,...) |                  |                         |              |                                                  |                     |
| 3.1          | Mô đun bắt buộc                                                                                                                                                               |                  |                         |              |                                                  |                     |
| L.LCN01      | Pháp luật về đất đai và môi trường                                                                                                                                            | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                   |
| L.LCN05      | Luật Thương mại                                                                                                                                                               | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                   |
| L.KNCN01     | Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính                                                                                                                                          | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                   |
| L.KNCN02     | Kỹ năng hành chính văn phòng                                                                                                                                                  | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                   |
| Tổng         |                                                                                                                                                                               | 8                | 180                     | 60           | 112                                              | 8                   |
| 3.2          | Mô đun tự chọn (học sinh lựa chọn tối thiểu 6 tín chỉ trong số các mô đun của phần này)                                                                                       |                  |                         |              |                                                  |                     |
| L.LCN02      | Luật Hôn nhân và gia đình                                                                                                                                                     | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                   |
| L.LCN04      | Luật Tố tụng dân sự                                                                                                                                                           | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                   |
| L.LCN06      | Luật Tố tụng hình sự                                                                                                                                                          | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                   |
| L.LCN07      | Luật Tài chính                                                                                                                                                                |                  |                         |              |                                                  |                     |
| L.NVCN09     | Nghị vụ về đấu giá tài sản                                                                                                                                                    | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                   |
| L.NVCN11     | Nghị vụ công chứng                                                                                                                                                            |                  |                         |              |                                                  |                     |
| L.KNCN03     | Kỹ năng quản lý và sử dụng thiết bị văn phòng                                                                                                                                 | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                   |
| L.KNCN04     | Kỹ năng tư vấn pháp luật                                                                                                                                                      | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                   |
| L.KNCN05     | Kỹ năng đàm phán, soạn thảo, ký kết và thực hiện hợp đồng                                                                                                                     | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                   |
| L.KNCN06     | Kỹ năng nghiên cứu hồ sơ vụ án                                                                                                                                                | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                   |
| Tổng         |                                                                                                                                                                               | 6                | 135                     | 45           | 84                                               | 6                   |
| 4            | Chuyên ngành theo định hướng chuẩn đầu ra là vị trí việc làm tại doanh nghiệp (nhân viên hành chính, thư ký văn phòng, nhân viên                                              |                  |                         |              |                                                  |                     |

| Mã<br>mô đun                 | Tên mô đun                                                                              | Số<br>tín<br>chỉ | Thời gian học tập (giờ) |              |                                                  |                     |
|------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------|--------------|--------------------------------------------------|---------------------|
|                              |                                                                                         |                  | Tổng<br>số              | Trong đó     |                                                  |                     |
|                              |                                                                                         |                  |                         | Lý<br>thuyết | Thực<br>hành/thực<br>tập/bài<br>tập/thảo<br>luận | Thi/<br>kiểm<br>tra |
|                              | pháp chế, kinh doanh, quản lý nhân sự ...)                                              |                  |                         |              |                                                  |                     |
| 4.1                          | Mô đun bắt buộc                                                                         |                  |                         |              |                                                  |                     |
| L.LCN05                      | Luật Thương mại                                                                         | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                   |
| L.LCN07                      | Luật Tài chính                                                                          | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                   |
| L.KNCN02                     | Kỹ năng hành chính văn phòng                                                            | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                   |
| L.KNCN07                     | Kỹ năng soạn thảo văn bản sử dụng trong doanh nghiệp                                    | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                   |
| Tổng                         |                                                                                         | 8                | 180                     | 60           | 112                                              | 8                   |
| 4.2                          | Mô đun tự chọn (học sinh lựa chọn tối thiểu 6 tín chỉ trong số các mô đun của phần này) |                  |                         |              |                                                  |                     |
| L.LCN08                      | Luật Lao động                                                                           | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                   |
| L.LCN09                      | Luật Đầu tư                                                                             | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                   |
| L.NVCN12                     | Nghiệp vụ về đăng ký quyền sở hữu trí tuệ                                               | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                   |
| L.NVCN13                     | Tin học ứng dụng                                                                        | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                   |
| L.NVCN14                     | Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh                                              | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                   |
| L.NVCN15                     | Nghiệp vụ quản lý nhân sự, lao động và tiền lương                                       | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                   |
| L.KNCN03                     | Kỹ năng quản lý và sử dụng thiết bị văn phòng                                           | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                   |
| L.KNCN05                     | Kỹ năng đàm phán, soạn thảo, ký kết và thực hiện hợp đồng                               | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                   |
| L.KNCN08                     | Kỹ năng giải quyết tranh chấp thương mại                                                | 2                | 45                      | 15           | 28                                               | 2                   |
| Tổng                         |                                                                                         | 6                | 135                     | 45           | 84                                               | 6                   |
| IV                           | Thực tập tốt nghiệp                                                                     | 3                | 135                     | 0            | 131                                              | 4                   |
| Tổng khối lượng chương trình |                                                                                         | 40               | 930                     | 300          | 588                                              | 42                  |

## **4. Hướng dẫn sử dụng Chương trình**

### **4.1. Tổ chức đào tạo**

- Các mô - đun cơ sở chung từ L.CSC01 đến L.CSC05 được tổ chức đào tạo theo chương trình do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ/Ngành tổ chức xây dựng và ban hành.

- Các mô -đun còn lại được tổ chức đào tạo trên cơ sở chương trình mô -đun ban hành kèm theo chương trình này, phù hợp với yêu cầu chuẩn đầu ra, năng lực đào tạo của nhà trường cũng như năng lực của người học.

### **4.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian hoạt động ngoại khóa**

Nhà trường căn cứ vào điều kiện cụ thể, năng lực tổ chức đào tạo và kế hoạch đào tạo hàng năm theo từng khóa học, lớp học và hình thức tổ chức đào tạo đã xác định trong chương trình đào tạo và công bố theo từng ngành, nghề để xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa đảm bảo đúng quy định.

### **4.3. Hướng dẫn thi, kiểm tra kết thúc mô - đun**

- Mỗi mô - đun có ít nhất một lần kiểm tra thường xuyên, một lần kiểm tra định kỳ và một lần thi/kiểm tra đánh giá kết thúc mô - đun.

- Phương thức thi/kiểm tra được quy định cho tiết trong chương trình mô - đun.

### **4.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:**

Người học được công nhận tốt nghiệp và được cấp bằng tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau:

- Học hết chương trình đào tạo và phải tích lũy đủ số mô - đun hoặc tín chỉ theo quy định trong chương trình đào tạo.

- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,00 trở lên.

- Không bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên, không bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Trường hợp người học có hành vi vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm pháp luật chưa ở mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, hiệu trưởng phải tổ chức xét kỷ luật trước khi xét điều kiện công nhận tốt nghiệp cho người học đó.

- Thỏa mãn một số yêu cầu về kết quả học tập đối với mô - đun thuộc ngành, nghề đào tạo và các điều kiện khác do hiệu trưởng quy định.

- Có đơn gửi nhà trường đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học.

**4.5. Các chú ý khác:** Không.